



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304116373 (trước đây là số 4103004075) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 03 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 875.245.360.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 875.245.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại sàn UPCoM với mã chứng khoán “SBB”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện theo Pháp luật

Danh sách Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật tại ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông Tan Teck Chuan Lester
Ông Văn Thanh Liêm
Ông Lâm Du An
Ông Văn Thảo Nguyên

Ông Đinh Quang Hải
Bà Phạm Thị Thanh Thùy
Ông Đinh Văn Thuận
Ông Phạm Tấn Lợi
Ông Đặng Thái
Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20/02/2025)
Chủ tịch HĐQT (đến ngày 20/02/2025)
Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20/02/2025)
Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 20/02/2025)
Thành viên HĐQT (từ ngày 20/02/2025)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (từ ngày 20/02/2025)
Thành viên HĐQT (đến ngày 20/02/2025)
Thành viên HĐQT (đến ngày 20/02/2025)
Thành viên HĐQT (đến ngày 18/07/2024)
Thành viên HĐQT (đến ngày 18/07/2024)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lee Chio Lim Larry
Ông Nguyễn Huy Cảnh
Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Ông Văn Thảo Nguyên
Bà Văn Bảo Ngọc
Bà Nguyễn Thị Hiếu

Chức vụ

Tổng Giám đốc (từ ngày 01/03/2025)
Tổng Giám đốc (từ ngày 16/12/2024 đến ngày 01/03/2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/03/2025)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/03/2025)
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hòa

Ông Văn Bá Nam
Bà Bùi Thị Thái Hà
Bà Mai Đỗ Minh Văn

Chức vụ

Trưởng ban (từ ngày 20/02/2025)
Thành viên (đến ngày 20/02/2025)
Trưởng ban (đến ngày 20/02/2025)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 20/02/2025)

Đại diện pháp luật

Ông Tan Teck Chuan Lester
Ông Văn Thanh Liêm

Đại diện pháp luật (từ ngày 20/02/2025)
Đại diện pháp luật (đến ngày 20/02/2025)



6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện theo Pháp luật (Tiếp theo)

Danh sách Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Hội đồng Quản trị

	<u>Chức vụ</u>
Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Thái	Thành viên HĐQT (đến ngày 18/07/2024)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (đến ngày 18/07/2024)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Huy Cảnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/12/2024)
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>
Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Văn Thanh Liêm

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

(Theo Giấy ủy quyền số 31/2025/UQ-SGBT ngày 13/03/2025)

Số: 457/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025 từ trang 09 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến mục VIII.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, trong đó có đề cập đến việc thông tin so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 do Công ty kiểm toán khác thực hiện (với ý kiến chấp nhận toàn phần) đã được Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây điều chỉnh hồi tố lại do ảnh hưởng theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1133/QĐ-XPHC ngày 30/12/2024 của Cục thuế Tỉnh Ninh Thuận tại Công ty con - Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và ảnh hưởng của việc hồi tố trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn tại Công ty con - Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây. Ý kiến của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề được nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 28 tháng 03 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1755-2023-142-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.152.494.234	930.035.622.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	146.777.742.691	252.271.213.535
1. Tiền	111		96.777.742.691	157.209.569.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	95.061.643.836
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		132.400.335.911	110.064.003.941
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04.a	132.400.335.911	110.064.003.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.513.543.888	238.626.154.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	400.186.715.142	352.461.803.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13.275.455.888	11.486.265.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.220.332.453	1.826.809.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(247.168.959.595)	(127.148.725.317)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	290.652.395.286	327.381.648.658
1. Hàng tồn kho	141		290.652.395.286	327.381.648.658
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.808.476.458	1.692.601.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.a	801.921.612	677.389.264
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15.b	1.006.554.846	1.015.212.435

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.368.005.467.295	1.682.288.417.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.440.000	9.170.440.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	-	9.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06.b	20.440.000	170.440.000
II. Tài sản cố định	220		1.087.413.784.317	1.241.864.218.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.022.723.676.468	1.175.153.342.749
- Nguyên giá	222		3.854.216.188.484	3.890.633.472.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.831.492.512.016)	(2.715.480.129.429)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	64.690.107.849	66.710.875.931
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.383.979.528)	(22.363.211.446)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	424.297.740	12.431.962.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		424.297.740	12.431.962.560
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04.b	207.227.062.473	345.369.667.994
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		186.560.212.473	324.702.817.994
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.919.882.765	73.452.128.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.b	52.956.761.638	52.247.202.816
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.963.121.127	21.204.925.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.107.157.961.529	2.612.324.039.677

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		973.595.238.910	1.084.485.174.430
I. Nợ ngắn hạn	310		851.223.188.621	1.013.058.073.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.868.658.477	77.730.174.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.795.093.569	21.132.592.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	401.544.529.643	473.260.063.220
4. Phải trả người lao động	314		13.654.496.080	12.080.400.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.238.543.111	7.364.582.040
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	31.586.252.055	47.407.197.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	297.157.402.011	367.951.559.392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.378.213.675	6.131.504.036
II. Nợ dài hạn	330		122.372.050.289	71.427.101.203
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		122.372.050.289	71.427.101.203
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.133.562.722.619	1.527.838.865.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.133.562.722.619	-1.527.838.865.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(51.168.810.051)	(51.168.810.051)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		411.120.769.720	498.645.305.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(538.343.347.514)	(231.591.740.886)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(231.591.740.886)	157.847.016.376
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.107.157.961.529	2.612.324.039.677

Người lập biểu


Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.180.307.571.282	2.020.187.383.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.180.307.571.282	2.020.187.383.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.073.067.619.029	2.011.958.362.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.239.952.253	8.229.021.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.530.090.708	17.543.260.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.078.374.546	40.656.327.044
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.851.026.400	40.554.365.627
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(23.142.605.521)	7.574.913.256
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	40.114.614.086	35.681.877.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	179.948.250.302	169.353.211.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(140.513.801.494)	(212.344.220.435)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	5.894.999.920	284.623.260
13. Chi phí khác	32	VI.07	118.118.148.053	118.825.839.471
14. Lợi nhuận khác	40		(112.223.148.133)	(118.541.216.211)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(252.736.949.627)	(330.885.436.646)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.069.707.915	2.736.710.824
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	50.944.949.086	55.816.609.792
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(3.505)	(4.449)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(3.505)	(4.449)

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(252.736.949.627)	(330.885.436.646)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		166.136.751.202	217.150.040.340
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		120.020.234.278	121.098.889.825
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.556.156.654)	(368.476.116)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.644.413.189	(23.752.983.800)
- Chi phí lãi vay	06		20.851.026.400	40.554.365.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.359.318.788	23.796.399.230
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(71.292.007.490)	(20.631.015.488)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		37.971.057.780	101.005.550.512
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.826.341.159)	125.721.399.084
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(834.091.170)	16.586.786.627
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.291.009.990)	(42.746.093.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.323.752.448)	(3.652.714.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.020.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.946.619.528)	(7.984.796.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.146.425.217)	192.095.516.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.568.548.835)	(13.648.815.286)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.909.963.637	918.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.845.944.879)	(143.584.551.887)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.509.612.909	121.520.547.946
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.253.346.268	15.384.185.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105.258.429.100	(19.410.452.278)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		804.586.031.507	814.736.338.341
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(875.380.188.888)	(976.027.601.169)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.367.474.000)	(44.526.598.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157.161.631.381)	(205.817.861.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(107.049.627.498)	(33.132.797.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		252.271.213.535	285.035.534.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.556.156.654	368.476.116
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	146.777.742.691	252.271.213.535

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiều

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304116373 (trước đây là số 4103004075) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 03 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 875.245.360.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 875.245.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại sàn UPCoM với mã chứng khoán "SBB".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và Công ty con có 636 nhân viên.



8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây có 03 (ba) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết và 03 (ba) chi nhánh.

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty.
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.
 - Số lượng các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng;...	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	Sản xuất các loại bia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	104-106 đường Trần Phú, Phường Quang Trung, Thành phố Phú Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	Sản xuất các loại bia	100%	100%	100%	100%

b. Danh sách các Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn (*)	Đường D1 - Khu công nghiệp Bắc Vĩnh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vĩnh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	20,01%	18,46%	38,96%	38,96%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	Đường số 7, KCN Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Sản xuất các loại bia	20,20%	20,20%	20,20%	20,20%



8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 31/01/2024, Công ty đã thoái một phần vốn góp là 11.500.000 cổ phần, tương đương 115.000.000.000 đồng, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 18,46%.

Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết (có hiệu lực đến ngày 30/06/2025), Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn đã ủy quyền 1,55% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty nắm giữ 20,01% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn (bao gồm 18,46% quyền biểu quyết trực tiếp và 1,55% quyền biểu quyết gián tiếp).

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây - Nhà Máy Bia Sài Gòn - Bình Dương	Lô B2/47-48-49-50-51 Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây - Nhà Máy Bia Sài Gòn - Hoàng Quỳnh	A73/1 Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây - Nhà Máy Bia Sài Gòn - Đồng Tháp	Khu Công nghiệp Trần Quốc Toản, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương án đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	07 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
- Tài sản cố định khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là từ 41 năm đến 49 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 07 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu hợp nhất:

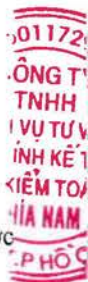
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.



12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.162.137.667	1.717.272.182
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.615.605.024	155.492.297.517
- Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	95.061.643.836
Cộng	146.777.742.691	252.271.213.535

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 2,9%/ năm.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	400.186.715.142	352.461.803.813
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	127.134.553.956	96.762.543.498
- Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Cà Mau	23.388.205.764	23.389.695.764
- Các khách hàng khác	249.663.955.422	232.309.564.551

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	13.275.455.888	11.486.265.780
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	4.507.035.142
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	1.768.804.620
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Quốc Tế	27.040.000	1.340.400.000
- Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	5.080.467.480	-
- Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu	2.700.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	5.467.948.408	3.870.026.018

b. Dài hạn

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a.1 Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (*)

a.2 Dài hạn

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
132.400.335.911	132.400.335.911	110.064.003.941	110.064.003.941
132.400.335.911	132.400.335.911	110.064.003.941	110.064.003.941
-	-	-	-
132.400.335.911	132.400.335.911	110.064.003.941	110.064.003.941

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 4,1% đến 5,5%/năm.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.605.263.158	186.560.212.473		463.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	200.605.263.158	145.373.423.483	(*)	283.429.328.168
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	40.000.000.000	41.186.788.990	(*)	41.273.489.826
				(*)
b.2 Đầu tư vào các đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	22.166.850.000	(1.500.000.000)		22.166.850.000
	11.666.670.000	-	24.150.006.900	-
				22.983.339.900
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.000.180.000	-	16.830.336.600	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	1.500.000.000	(1.500.000.000)	(*)	(1.500.000.000)
				(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(**) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá tham chiếu của cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại thời điểm 31/12/2024 và ngày 31/12/2023 nhằm mục đích tham khảo.



5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	9.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lê Tuấn Vinh	-	9.000.000.000
Cộng	-	9.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.220.332.453	-	1.826.809.983	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	900.018.000	-
- Tạm ứng	658.000.000	-	356.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	203.315.068	-	247.945.205	-
- Phải thu về BHXH	119.038.223	-	84.217.616	-
- Phải thu khác	239.979.162	-	238.629.162	-
b. Dài hạn	20.440.000	-	170.440.000	-
- Ký quỹ, ký cược	20.440.000	-	170.440.000	-
Cộng	1.240.772.453	-	1.997.249.983	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (số điều chỉnh lại)	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	258.807.559.176	(247.168.959.595)	179.337.146.435	(127.148.725.317)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	258.807.559.176	(247.168.959.595)	179.337.146.435	(127.148.725.317)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Cà Mau	23.388.205.764	(23.388.205.764)	23.389.695.764	(11.170.525.356)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Sagota Bita Hải Dương	5.088.183.405	(5.088.183.405)	5.088.183.405	(5.088.183.405)
+ Các đối tượng khác	230.331.170.007	(218.692.570.426)	150.859.267.266	(110.890.016.556)
Cộng	258.807.559.176	(247.168.959.595)	179.337.146.435	(127.148.725.317)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	118.670.482.597	-	130.818.313.955	-
- Công cụ, dụng cụ	15.801.442.149	-	11.229.947.927	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.095.038.479	-	73.470.200.531	-
- Thành phẩm	83.244.623.936	-	82.173.696.854	-
- Hàng hóa	1.722.591.417	-	1.742.369.320	-
- Hàng hóa gửi bán	3.118.216.708	-	27.947.120.071	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	290.652.395.286	-	327.381.648.658	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	424.297.740	12.431.962.560
- Dự án nhà máy Bia Sagota	-	9.870.933.820
- Máy chiết lon	-	2.136.731.000
- Các dự án khác	424.297.740	424.297.740
Cộng	424.297.740	12.431.962.560

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	839.814.899.017	2.979.324.771.040	65.295.271.988	3.931.730.437	2.266.799.696	3.890.633.472.178
2. Số tăng trong năm	115.000.000	13.443.186.287	-	-	-	13.558.186.287
- Mua trong năm	-	3.041.012.000	-	-	-	3.041.012.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	115.000.000	10.402.174.287	-	-	-	10.517.174.287
3. Số giảm trong năm	12	43.293.329.973	6.682.139.996	-	-	49.975.469.981
- Thanh lý, nhượng bán	-	43.293.329.973	6.682.139.996	-	-	49.975.469.969
- Giảm khác	12	-	-	-	-	12
4. Số dư cuối năm	839.929.899.005	2.949.474.627.354	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.854.216.188.484
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	443.086.594.531	2.226.411.294.848	39.995.889.079	3.719.551.275	2.266.799.696	2.715.480.129.429
2. Số tăng trong năm	38.568.435.853	121.257.186.046	4.235.934.801	54.426.420	-	164.115.983.120
- Khấu hao trong năm	38.568.435.853	121.257.186.046	4.235.934.801	54.426.420	-	164.115.983.120
3. Số giảm trong năm	-	42.999.242.488	5.104.358.045	-	-	48.103.600.533
- Thanh lý, nhượng bán	-	42.999.242.488	5.104.358.045	-	-	48.103.600.533
4. Số dư cuối năm	481.655.030.384	2.304.669.238.406	39.127.465.835	3.773.977.695	2.266.799.696	2.831.492.512.016
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	396.728.304.486	752.913.476.192	25.299.382.909	212.179.162	-	1.175.153.342.749
2. Tại ngày cuối năm	358.274.868.621	644.805.388.948	19.485.666.157	157.752.742	-	1.022.723.676.468

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.213.848.087.240 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 417.593.367.092 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.18).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2.724.687.387	84.390.024.990	1.959.375.000	89.074.087.377
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.724.687.387	84.390.024.990	1.959.375.000	89.074.087.377
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.724.687.387	17.939.355.309	1.699.168.750	22.363.211.446
2. Số tăng trong năm	-	1.760.561.832	260.206.250	2.020.768.082
- Khấu hao trong năm	-	1.760.561.832	260.206.250	2.020.768.082
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.724.687.387	19.699.917.141	1.959.375.000	24.383.979.528
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	66.450.669.681	260.206.250	66.710.875.931
2. Tại ngày cuối năm	-	64.690.107.849	-	64.690.107.849

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.684.062.387 VND.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đến 11/2063.
- Quyền thuê đất tại nhà máy Bia Hoàng Quỳnh có thời hạn sử dụng đến năm 2047.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	801.921.612	677.389.264
- Chi phí bảo hiểm	718.311.612	506.471.595
- Chi phí khác	83.610.000	170.917.669
b. Dài hạn	52.956.761.638	52.247.202.816
- Bao bì luân chuyển (1)	10.493.630.896	13.613.509.701
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	8.298.848.359	2.814.739.442
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.087.782.518	2.717.138.060
- Chi phí thuê đất trả trước tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh (2)	12.345.044.562	12.772.437.426
- Chi phí thuê đất trả trước tại Nhà máy bia Đồng Tháp (3)	19.731.455.303	20.329.378.187

Ghi chú:

- (1) Bao bì luân chuyển gồm Chai nâu lager và Két nhựa được phân bổ trong thời hạn 36 tháng.
- (2) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004).
- (3) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018).

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	81.868.658.477	81.868.658.477	77.730.174.581	77.730.174.581
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	35.351.796.845	35.351.796.845	30.717.686.493	30.717.686.493
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	15.182.080.251	15.182.080.251	11.206.665.416	11.206.665.416
- Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Đầu tư HMG	-	-	7.186.757.968	7.186.757.968
- Các nhà cung cấp khác	31.334.781.381	31.334.781.381	28.619.064.704	28.619.064.704
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.868.658.477	81.868.658.477	77.730.174.581	77.730.174.581

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	19.795.093.569	21.132.592.270
- Công ty Metro J Trading	9.404.698.102	4.837.302.300
- Trade Beer Sole Co., Ltd	6.732.350.222	13.879.062.110
- Các khách hàng khác	3.658.045.245	2.416.227.860
b. Dài hạn	-	-
Cộng	19.795.093.569	21.132.592.270

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm (số điều chỉnh lại)</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	473.260.063.220	2.027.924.038.763	2.099.639.572.340	401.544.529.643
- Thuế giá trị gia tăng	110.365.766.428	133.241.412.580	221.238.520.117	22.368.658.891
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	107.494.767	107.494.767	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.352.748	98.352.748	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	360.954.441.300	1.768.740.030.123	1.866.221.346.341	263.473.125.082
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.275.184	3.069.707.915	2.306.822.448	1.910.160.651
- Thuế thu nhập cá nhân	786.345.428	6.734.820.700	6.607.546.587	913.619.541
- Thuế tài nguyên	6.234.880	46.788.720	50.309.200	2.714.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.951.240.486	2.951.240.486	-
- Thuế khác	-	112.934.190.724	57.939.646	112.876.251.078
b. Phải thu	1.015.212.435	-	8.657.589	1.006.554.846
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.554.846	-	-	1.006.554.846
- Thuế thu nhập cá nhân	8.657.589	-	8.657.589	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	3.238.543.111	7.364.582.040
- Trích trước chi phí lãi vay	1.737.502.509	6.177.486.099
- Các khoản khác	1.501.040.602	1.187.095.941
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.238.543.111	7.364.582.040

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	31.586.252.055	47.407.197.114
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.751.840.335	1.442.052.935
- Cổ tức phải trả	3.599.799.000	2.442.737.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	25.998.898.552	42.909.782.816
- Phải trả khác	235.714.168	612.624.363
b. Dài hạn	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.157.402.011	297.157.402.011	804.586.031.507	875.380.188.888	367.951.559.392	367.951.559.392
a.1 Vay ngắn hạn	297.157.402.011	297.157.402.011	804.586.031.507	845.515.688.042	338.087.058.546	338.087.058.546
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	212.802.985.274	212.802.985.274	561.207.012.629	649.683.099.204	301.279.071.849	301.279.071.849
- Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bưu Sàigòn (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (3)	60.916.391.737	60.916.391.737	163.179.286.434	119.070.881.394	16.807.986.697	16.807.986.697
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	3.438.025.000	3.438.025.000	80.199.732.444	76.761.707.444	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	29.864.500.846	29.864.500.846	29.864.500.846
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	29.864.500.846	29.864.500.846	29.864.500.846
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	297.157.402.011	297.157.402.011	804.586.031.507	875.380.188.888	367.951.559.392	367.951.559.392

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV-0020/KHDN/23 ngày 13/12/2024 với hạn mức tín dụng cho vay không vượt quá 250 tỷ đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên đảm bảo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Tài sản đảm bảo

- Toàn bộ máy móc, thiết bị thuộc Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Đồng Tháp, công suất 45 triệu lít/năm tại Lô CN2, KCN Trần Quốc Toản, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0051/NHNT-KD/17 ký ngày 05/06/2017;
- Toàn bộ các máy móc, thiết bị là dây chuyền chiết chai công suất vận hành 30.000 chai/giờ thuộc dự án đầu tư mới thiết bị chiết rót cho nhà máy Bia Sài Gòn - Hoàng Quỳnh theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0097/NHNT-KD/16 ký ngày 25/08/2016;
- Dây chuyền chiết lon công suất vận hành 33.000 lon/giờ thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Bia Sài Gòn - Đồng Tháp" theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0050/NHNT-KD/17 ký ngày 05/06/2017;
- Hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu 100% dư nợ cấp tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0045/NHNT-KD/19 ký ngày 20/11/2019 và Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0046/NHNT-KD/19 ký ngày 20/11/2019.

- (2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và Hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/năm, khoản vay không có tài sản thế chấp.



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.24.21 ngày 13/06/2024 với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên đảm bảo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Tài sản đảm bảo

- Quyền sử dụng đất 23.120,8 m² tại các lô A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; và lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh;
- Công trình xây dựng trên đất tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; và lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh;
- Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bia tại nhà máy Hoàng Quỳnh sau khi đã loại ra dây chuyền chiết chai trị giá 87.101.000.000 VND tại địa chỉ A73/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00014660.08882/2023/HĐTD ngày 19/01/2024 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng (trong đó 50 tỷ đồng chỉ được sử dụng khi đáp ứng thêm điều kiện) để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất bia. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	201.609.284.376	1.961.039.890.509
- Lợi nhuận trong năm (số điều chỉnh lại)	-	-	-	-	(389.438.757.262)	(389.438.757.262)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.762.268.000)	(43.762.268.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023 (số điều chỉnh lại)	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	(231.591.740.886)	1.527.838.865.247
Số dư tại ngày 01/01/2024 (số điều chỉnh lại)	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	(231.591.740.886)	1.527.838.865.247
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(306.751.606.628)	(306.751.606.628)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(87.524.536.000)	-	(87.524.536.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(538.343.347.514)	1.133.562.722.619

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17/06/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/ĐHĐCĐ ngày 18/07/2024, Công ty đã dùng nguồn từ hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức bằng tiền cho các Cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 5%/cổ phiếu và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 5%/cổ phiếu.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
521.872.000.000	143.723.000.000
55.200.000.000	55.200.000.000
298.173.360.000	676.322.360.000
875.245.360.000	875.245.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức đã chia (*)

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
875.245.360.000	875.245.360.000
-	-
-	-
875.245.360.000	875.245.360.000
87.524.536.000	43.762.268.000

Ghi chú:

(*) Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các Cổ đông trong năm với tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 5%/cổ phiếu và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 5%/cổ phiếu căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17/06/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/ĐHĐCĐ ngày 18/07/2024.

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
87.524.536	87.524.536
87.524.536	87.524.536
87.524.536	87.524.536
-	-
87.524.536	87.524.536
87.524.536	87.524.536

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
411.120.769.720	498.645.305.720

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--------------------	-------------------

1.943.064,95 690.264,05

b. Nợ khó đòi đã xử lý

4.719.377.015 4.719.377.015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Năm nay	Năm trước
1.577.968.791.223	1.929.526.139.065
493.980.285.583	64.260.068.001
101.602.544.132	17.072.658.051
6.755.950.344	9.328.518.768
2.180.307.571.282	2.020.187.383.885

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn khác

Năm nay	Năm trước
1.517.983.493.436	1.946.313.178.759
451.194.940.783	49.914.371.446
100.442.544.381	13.948.163.782
3.446.640.429	1.782.648.242
2.073.067.619.029	2.011.958.362.220

Cộng

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Năm nay	Năm trước
9.175.328.131	12.534.002.246
1.665.235.923	1.090.746.116
1.556.156.654	368.476.116
4.133.370.000	3.550.036.500
16.530.090.708	17.543.260.978

Cộng

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	20.851.026.400	40.554.365.627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.348.146	101.961.417
Cộng	21.078.374.546	40.656.327.044

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(số điều chỉnh lại)</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	40.114.614.086	35.681.877.966
- Chi phí nhân viên	6.581.478.263	9.956.410.453
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	16.177.300.009	16.166.242.934
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.727.290	286.885.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.979.502.621	4.847.645.782
- Chi phí bằng tiền khác	11.083.605.903	4.424.693.354
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	179.948.250.302	169.353.211.324
- Chi phí nhân viên quản lý	32.629.319.515	27.563.438.786
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	508.415.085	91.475.592
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.807.091.945	8.903.872.502
- Chi phí dự phòng	120.020.234.278	121.962.935.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.824.674.064	5.193.511.480
- Chi phí bằng tiền khác	13.158.515.415	5.637.977.008

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	4.418.581.686	-
- Các khoản khác	1.476.418.234	284.623.260
Cộng	5.894.999.920	284.623.260

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(số điều chỉnh lại)</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	229.087.485	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	109.912.319.958	118.823.787.014
- Xử lý chi phí XDCBDD dây chuyền chiết 15.000 lon/h	2.136.731.000	-
- Chi phí hỗ trợ hoạt động thị trường thương hiệu Bia Sài Gòn	5.837.000.000	-
- Các khoản khác	3.009.610	2.052.457
Cộng	118.118.148.053	118.825.839.471

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.615.352.565	1.539.856.253.777
- Chi phí nhân công	109.426.618.007	103.049.796.317
- Chi phí khấu hao TSCĐ	166.136.751.202	217.150.040.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.044.913.794	103.041.419.982
- Chi phí bằng tiền khác	156.275.680.262	134.938.354.124
Cộng	2.189.499.315.830	2.098.035.864.540

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	3.069.707.915	2.736.710.824
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.069.707.915	2.736.710.824

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	50.944.949.086	55.816.609.792
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	50.944.949.086	55.816.609.792

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.524.536	87.524.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.505)	(4.449)

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(306.751.606.628)	(389.438.757.262)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.524.536	87.524.536
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.505)	(4.449)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	804.586.031.507	814.736.338.341
Cộng	804.586.031.507	814.736.338.341

2. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	875.380.188.888	986.027.601.169
Cộng	875.380.188.888	986.027.601.169

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Cổ đông lớn, cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bến Tre	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Polycó	Cổ đồng
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách khoa	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân khác có liên quan	Ban điều hành



b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
b.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	1.688.398.975.002	755.753.291.683
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.000.000	75.000.000
b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	1.268.461.228.035	488.769.053.037
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	112.334.490.710	49.041.254.318
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.078.514.235	2.978.881.677
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	10.390.371.915	-
b.3. Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	1.800.036.000	1.800.036.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	2.333.334.000	1.750.000.500
b.4. Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.300.000.000	3.054.109.590
b.5. Cổ tức phải trả cho cổ đông		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	21.558.450.000	7.186.150.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	5.520.000.000	2.760.000.000
b.6. Giao dịch khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (chi phí hỗ trợ hoạt động thị trường thương hiệu Bia Sài Gòn)	5.837.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh (Thanh lý tài sản cố định)	2.880.000.000	-

011729-C
 CÔNG TY
 TNHH
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 HIA NAM
 P. HỒ CHÍ MINH

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Văn Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Phạm Tấn Lợi	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Đinh Văn Thuận	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Đinh Quang Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Đặng Thái	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/07/2024)	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/07/2024)	72.000.000	72.000.000
Cộng		528.000.000	528.000.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Huy Cảnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/12/2024)	51.153.846	
Văn Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	1.086.000.000	1.080.000.000
Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	891.000.000	877.500.000
Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	891.000.000	325.000.000
Nguyễn Thị Hiệu	Kế toán trưởng	841.000.000	360.000.000
Cộng		3.760.153.846	2.642.500.000

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Cộng		108.000.000	108.000.000

Những người quản lý khác	8.942.000.000	8.302.500.000
---------------------------------	----------------------	----------------------

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	127.134.553.956	96.762.543.498
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	-	16.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	1.768.804.620
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	-	900.018.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	35.351.796.845	30.717.686.493
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	15.182.080.251	11.206.665.416
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	5.105.648.574	4.820.000.285
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.892.330.571	2.225.288.901
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh V.16)		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.300.000.000	5.909.657.534
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18)		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000	20.000.000.000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.957.957.970.384	222.349.600.898	2.180.307.571.282
Giá vốn	1.910.765.917.639	162.301.701.390	2.073.067.619.029
Lợi nhuận thuần	47.192.052.745	60.047.899.508	107.239.952.253

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty và Công ty con, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty và Công ty con. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty kiểm toán khác thực hiện với ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số điều chỉnh trình bày trong số liệu đầu kỳ được điều chỉnh hồi tố lại theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1133/QĐ-XPHC ngày 30/12/2024 của Cục thuế Tỉnh Ninh Thuận tại Công ty con - Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và ảnh hưởng của việc hồi tố trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn tại Công ty con - Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn Bình Tây, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2023 (trước điều chỉnh)	Các điều chỉnh	Tại ngày 31/12/2023 (sau điều chỉnh)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(48.219.751.107)	(78.928.974.210)	(127.148.725.317)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	354.512.371.686	118.747.691.534	473.260.063.220
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.620.258.007	(237.211.998.893)	(231.591.740.886)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(152.226.758.369)	(237.211.998.893)	(389.438.757.262)
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 (trước điều chỉnh)	Các điều chỉnh	Năm 2023 (sau điều chỉnh)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

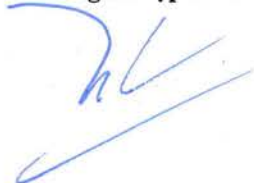
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	90.424.237.114	78.928.974.210	169.353.211.324
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(133.415.246.225)	(78.928.974.210)	(212.344.220.435)
Chi phí khác	32	78.147.937	118.747.691.534	118.825.839.471
Lợi nhuận khác	40	206.475.323	(118.747.691.534)	(118.541.216.211)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(133.208.770.902)	(197.676.665.744)	(330.885.436.646)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16.281.276.643	39.535.333.149	55.816.609.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(152.226.758.369)	(237.211.998.893)	(389.438.757.262)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(152.226.758.369)	(237.211.998.893)	(389.438.757.262)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1.739)	(2.710)	(4.449)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(1.739)	(2.710)	(4.449)

4. THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 (trước điều chỉnh)	Các điều chỉnh	Năm 2023 (sau điều chỉnh)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(133.208.770.902)	(197.676.665.744)	(330.885.436.646)
Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03	42.169.915.615	78.928.974.210	121.098.889.825
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.973.707.550	118.747.691.534	125.721.399.084

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiều

Tổng Giám đốc



Lee Chio Lim Larry

